FireAnt

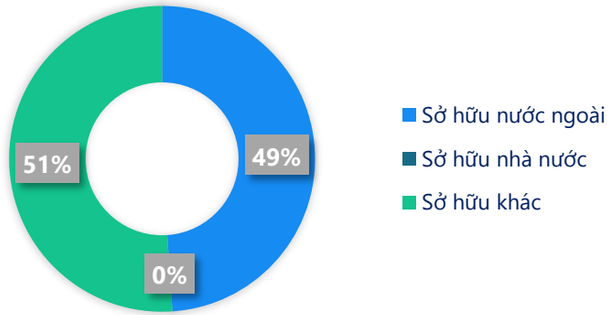
CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

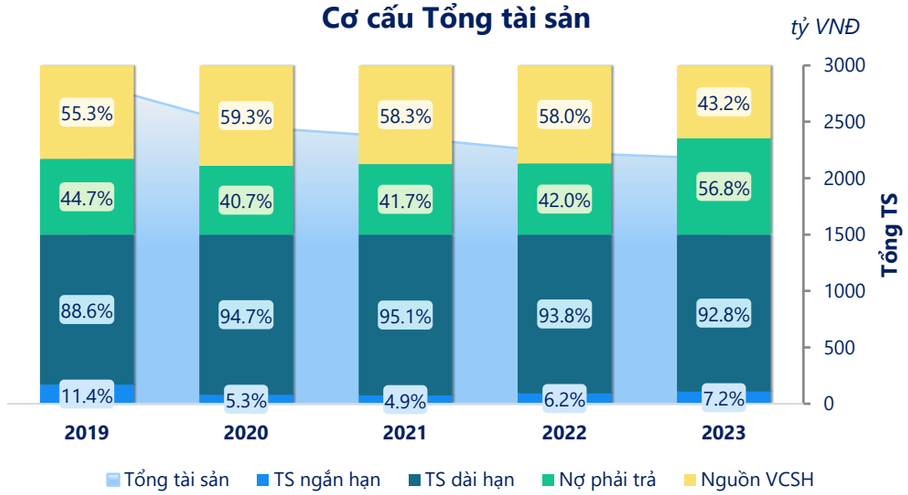
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	16,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	968,478
% sở hữu nước ngoài	48.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	937
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,090
P/E	-25.7
EPS	-659

	YTD	1T	3T	6T
SII	21.1%	-19.5%	-20.3%	-20.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



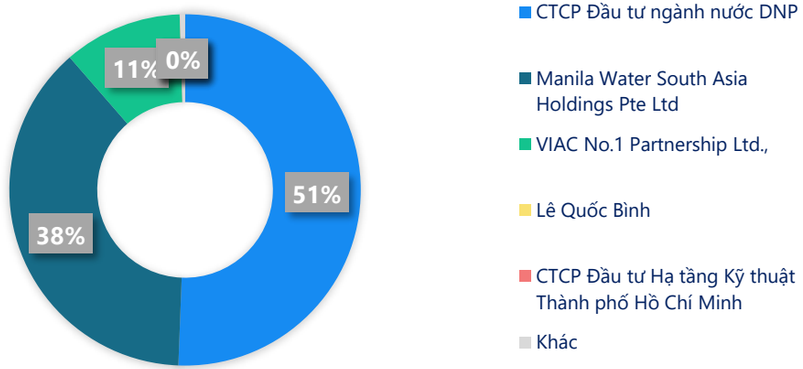
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SII** năm 2023 đạt **2,170** tỷ đồng, giảm **2.47%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 92.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

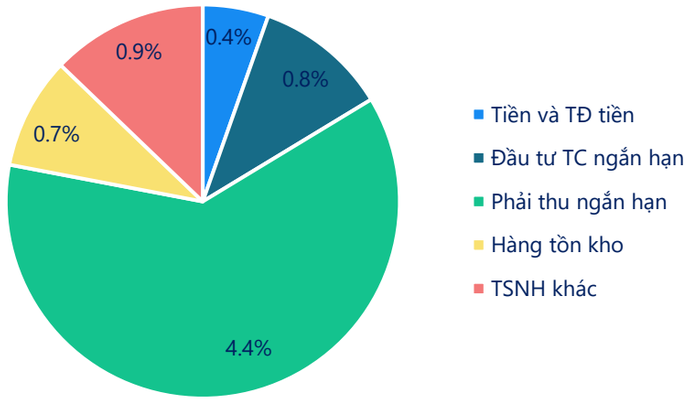


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 48.9% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư ngành nước DNP** sở hữu **50.6%**, lớn thứ 2 là Manila Water South Asia Holdings Pte Ltd nắm giữ 38.0% và đứng thứ 3 là VIAC No.1 Partnership Ltd., nắm giữ 10.9%.

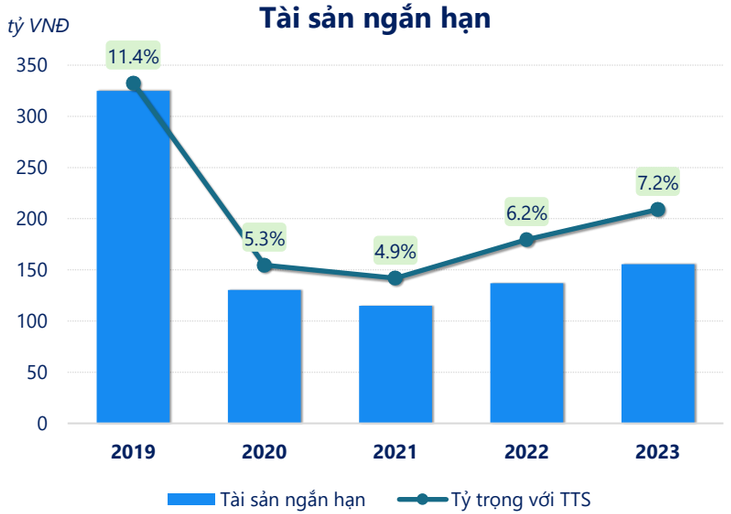
CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

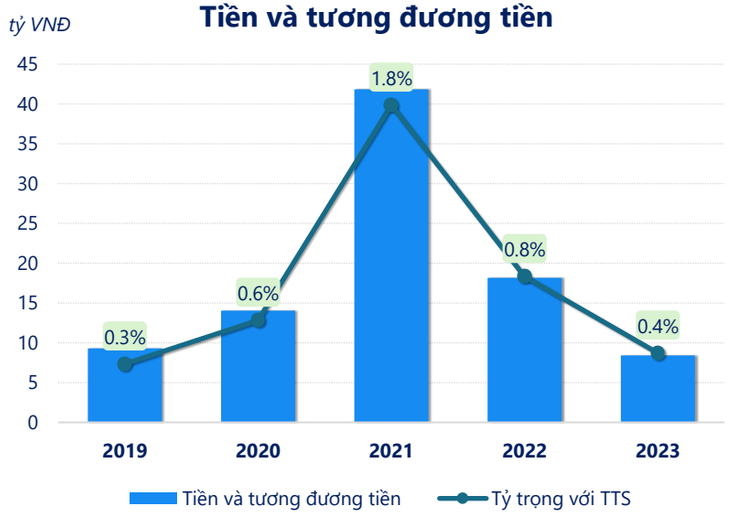


2023

Tài sản ngắn hạn



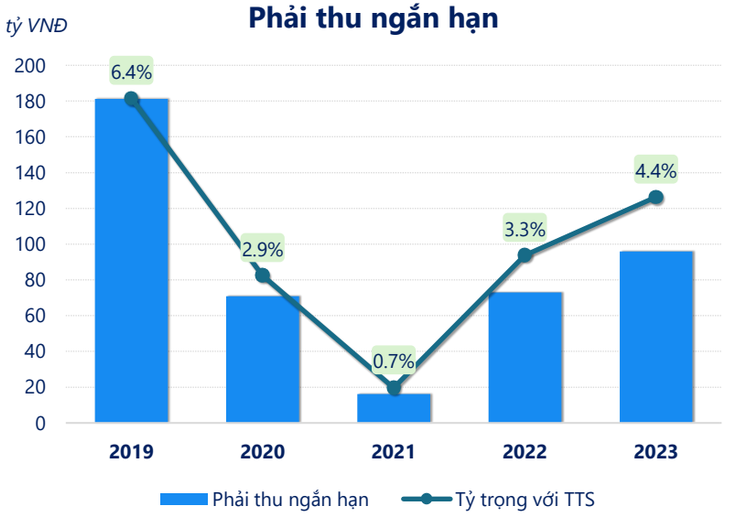
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SII đạt **155.6** tỷ đồng, tăng trưởng **13.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **7.17%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.42%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 0.92% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

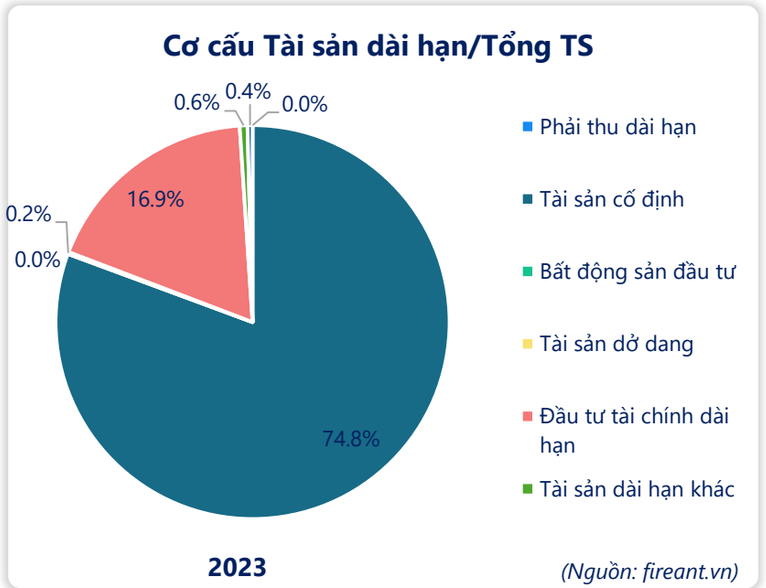


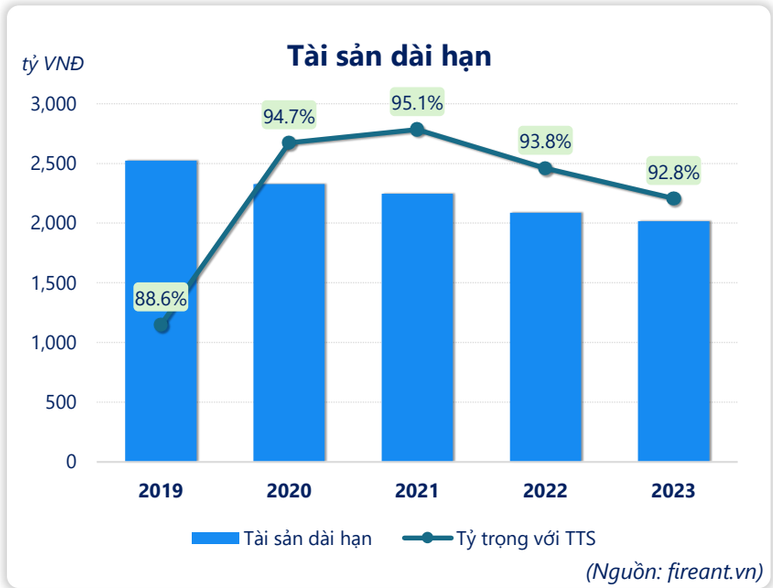
Hàng tồn kho

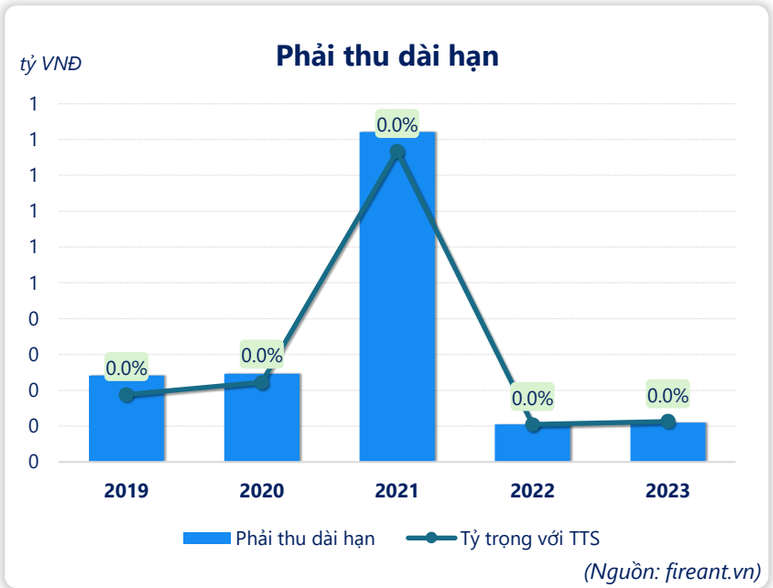


Powered by Infographic

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

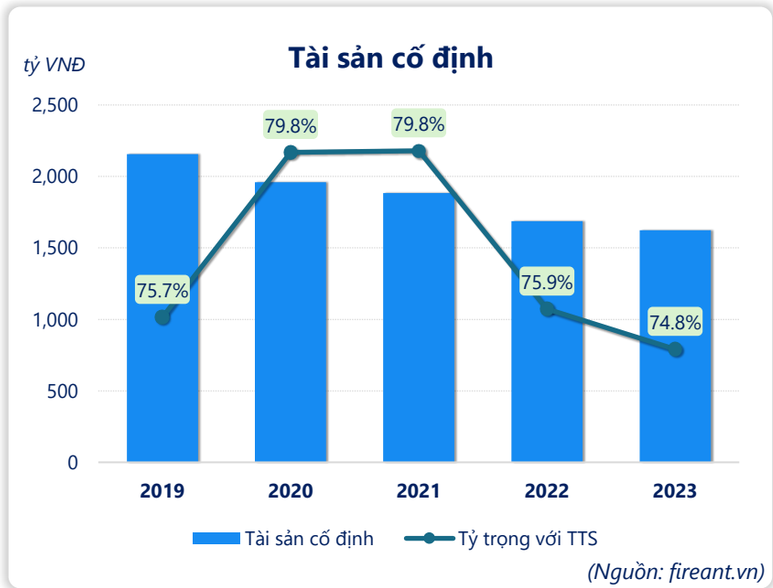


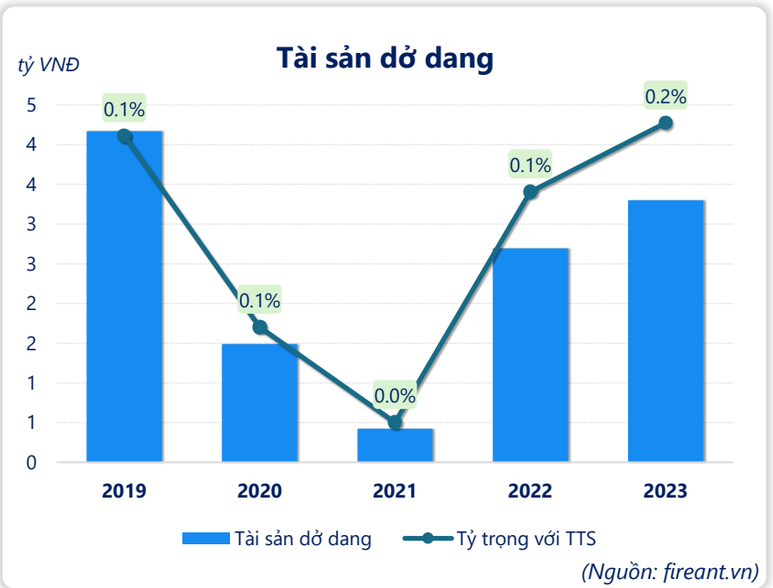




Tài sản dài hạn đạt **2,015** tỷ đồng giảm **3.52%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **92.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **74.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 16.9%.

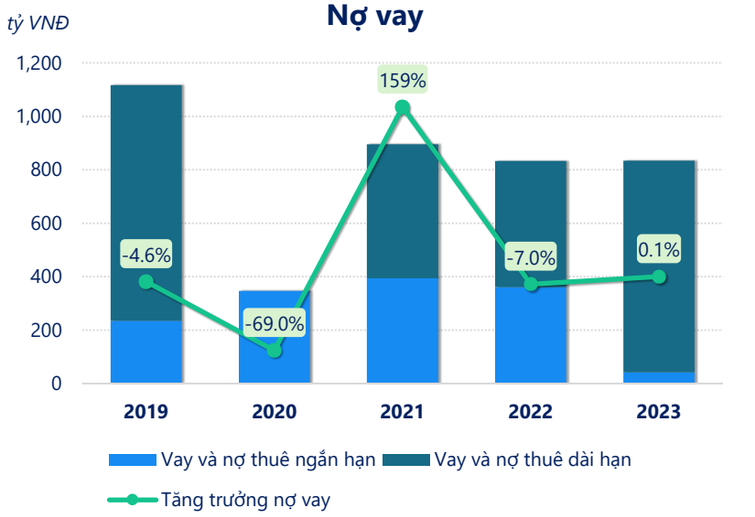
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



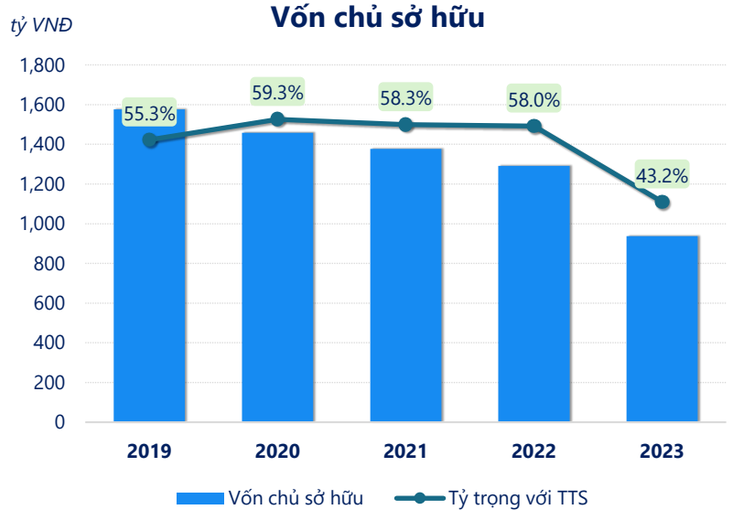


CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

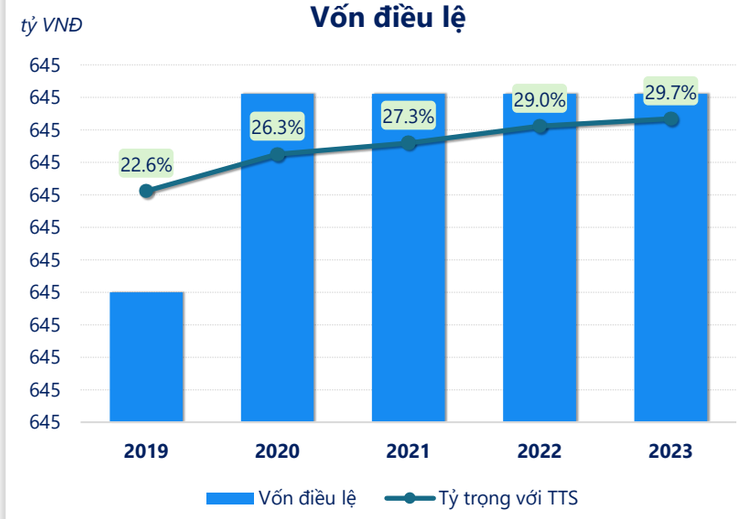
Nợ vay



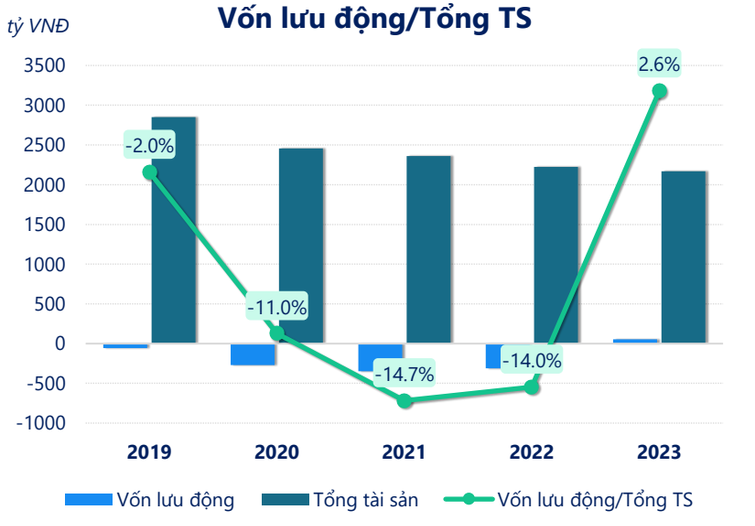
Vốn chủ sở hữu



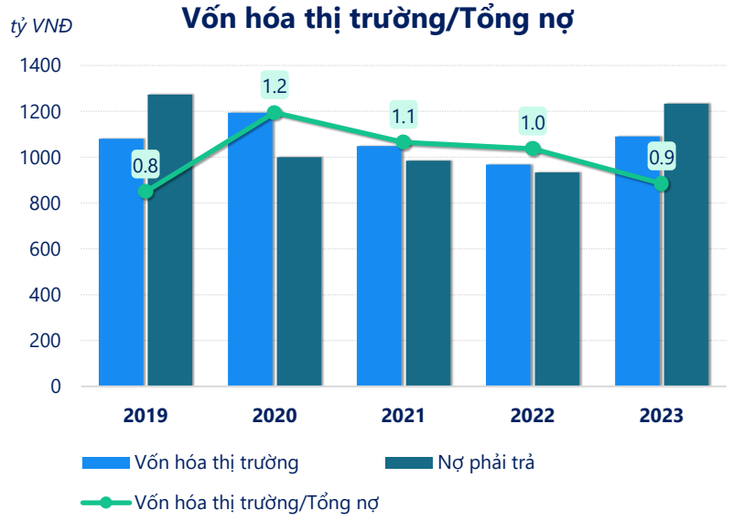
Vốn điều lệ



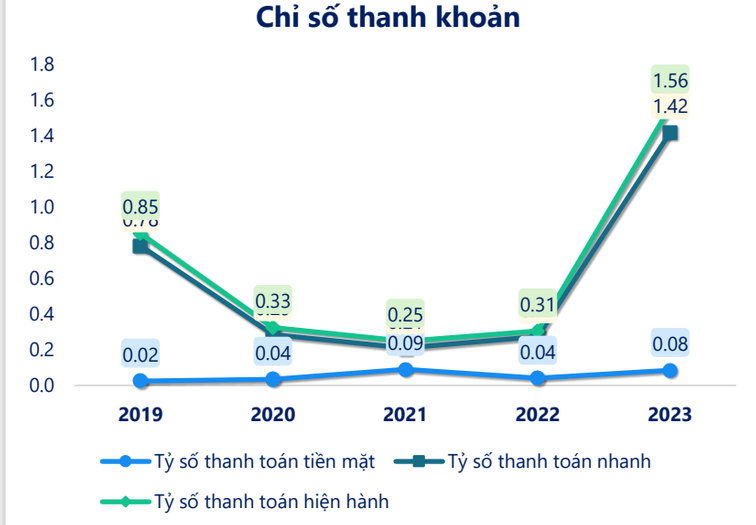
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,170**	**2,225**	**-2.5%**
Tài sản ngắn hạn	156	137	13.5%
Tiền và tương đương tiền	8.41	18.1	-53.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.0	10.3	65.0%
Phải thu ngắn hạn	96.0	73.0	31.5%
Hàng tồn kho	14.3	14.6	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	20.0	21.0	-5.0%
Tài sản dài hạn	**2,015**	**2,088**	**-3.5%**
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	1,624	1,688	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.30	2.70	22.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	366	372	-1.8%
Tài sản dài hạn khác	**12.9**	**13.9**	**-7.7%**
Lợi thế thương mại	8.28	11.0	-25.0%
Nợ phải trả	1,233	934	32.1%
Nợ ngắn hạn	**763**	**448**	**70.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	398	360	10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	349	39.5	784%
Nợ dài hạn	470	486	-3.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	436	473	-7.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**937**	**1,292**	**-27.4%**
Vốn chủ sở hữu	**937**	**1,292**	**-27.4%**
Vốn điều lệ	645	645	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**181**	**197**	**203**	**225**	**243**
Giá vốn hàng bán	215	216	218	233	245
Lợi nhuận gộp	**-34.4**	**-18.8**	**-15.6**	**-8.27**	**-1.99**
Doanh thu HĐTC	33.6	77.0	78.4	51.8	107
Chi phí TC	111	96.5	87.1	82.5	81.6
Chi phí lãi vay	**110**	**95.6**	**86.3**	**82.5**	**81.6**
LN trong công ty LKLD	31.6	3.64	5.53	47.2	-6.59
Chi phí bán hàng	12.7	14.3	14.2	16.7	15.8
Chi phí QLDN	62.5	64.6	39.8	83.3	38.5
LN thuần từ HĐKD	**-156**	**-114**	**-72.7**	**-91.7**	**-38.0**
Lợi nhuận khác	201	10.4	1.10	0.94	1.88
LN trước thuế	**45.8**	**-103**	**-71.6**	**-90.8**	**-36.1**
Lợi nhuận sau thuế	**32.6**	**-111**	**-78.2**	**-86.4**	**-38.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**51.5**	**-105**	**-73.5**	**-89.0**	**-42.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-63.8	-52.3	-36.3	-12.3	-58.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.1	129	101	18.7	53.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-55.1	-71.6	-37.2	-30.1	-4.80
Tiền đầu kỳ	147	9.30	14.0	41.8	18.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-138**	**4.72**	**27.8**	**-23.7**	**-9.73**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.30	14.0	41.8	18.1	8.41

Powered by Infographic